

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 87/VSF-HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM – CÔNG TY
CỔ PHẦN**

Mã chứng khoán: VSF

Địa chỉ trụ sở chính: 333 đường Trần Hưng Đạo, Phường Cầu Kho, Quận 1,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại liên hệ: (028).38370026

Fax: (028).38365898

E-mail: vanphong@vsfc.com.vn

Website: www.vinafood2.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: ông Võ Thanh Hà – Chủ tịch HĐQT

Loại thông tin công bố:

24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ

Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính Quý I năm 2021 của công ty
mẹ Tổng công ty Lương thực miền Nam - CTCP.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại
đường dẫn: <https://vinafood2.com.vn/quan-he-co-dong>, mục Quan hệ cổ đông.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn
toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, TCHC.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT**



Võ Thanh Hà

**TỔNG CÔNG TY
LƯƠNG THỰC MIỀN NAM-
CÔNG TY CỔ PHẦN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 9 năm 2021

Số: 1910 /LTMN-KT

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2021 của Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần,

Tổng công ty Lương Thực Miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân Lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của báo cáo tài chính riêng Quý 1 năm 2021 bị lỗ như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2021
Doanh thu thuần	2.205.960.923.203	1.763.052.521.459
Lợi nhuận sau thuế	(116.971.097.470)	(81.220.855.538)

Nguyên nhân: do tình hình giao dịch xuất khẩu gạo của Việt Nam năm 2021 trầm lắng và tiêu thụ nội địa cũng chậm nhu cầu rất yếu, giá chào người mua đưa ra rất thấp so với giá thành sản xuất; cùng với ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19.

Tổng công ty Lương thực miền Nam - Công ty cổ phần xin giải trình nguyên nhân nêu trên để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội được biết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên ;
- HĐQT, BKS(để báo cáo);
- Ban Tổng giám đốc;
- Lưu: VT, KT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến 31/03/2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/03/2021

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.483.073.840.231	1.392.574.522.049
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	199.880.514.961	297.113.323.985
1. Tiền	111		199.880.514.961	292.400.029.857
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.713.294.128
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.757.119.372	453.784.732.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		407.620.821.626	504.628.926.339
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		520.193.718.415	383.106.954.333
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	239.823.162.548	238.417.352.899
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.333.856.114.351)	(1.334.400.133.021)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		661.975.531.134	662.031.631.654
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	1.661.907.819.362	525.444.709.235
1. Hàng tồn kho	141		1.663.811.818.572	527.539.975.090
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.903.999.210)	(2.095.265.855)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		125.528.386.536	116.231.756.625
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.915.571.208	8.636.319.767
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		108.688.105.212	103.691.094.174
3. Thuế và các khoản phải thu khác của Nhà nước	153	V.05	3.901.710.116	3.904.342.684
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		23.000.000	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.483.878.437.565	3.549.101.083.241
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		593.653.546.303	594.806.192.034
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		593.484.479.769	594.637.125.500
6. Phải thu dài hạn khác	218	V.06	169.066.534	169.066.534
II. Tài sản cố định	220		1.884.631.572.108	1.941.804.412.275
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	1.729.561.963.480	1.785.963.099.173
- Nguyên giá	222		4.338.913.181.110	4.339.277.403.352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.609.351.217.630)	(2.553.314.304.179)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	155.069.608.628	155.841.313.102
- Nguyên giá	228		186.772.851.485	186.772.851.485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(31.703.242.857)	(30.931.538.383)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

III. Bất động sản đầu tư	230	V.10	21.297.349.770	21.500.114.875
- Nguyên giá	231		31.302.629.053	31.302.629.053
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10.005.279.283)	(9.802.514.178)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		12.147.848.206	11.662.674.136
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		12.147.848.206	11.662.674.136
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		813.766.402.299	813.766.402.299
1. Đầu tư vào công ty con	251		948.495.140.276	948.495.140.276
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		201.337.402.557	201.337.402.557
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	258	V.11	87.362.969.498	87.362.969.498
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(423.429.110.032)	(423.429.110.032)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		158.381.718.879	165.561.287.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	158.381.718.879	165.561.287.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			5.966.952.277.796	4.941.675.605.290
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		3.116.000.298.049	2.009.502.770.005
I. Nợ ngắn hạn	310		2.514.476.804.776	1.406.893.654.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	289.117.107.498	231.325.260.323
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.682.392.034	69.659.095.175
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		6.480.447.307	2.597.592.852
4. Phải trả người lao động	314	V.14	1.957.418.666	998.771.125
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		15.417.125.031	12.788.541.317
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	12.248.464.628	12.411.017.354
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		117.910.079.712	110.865.771.711
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1.968.501.725.976	966.088.540.220
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		162.043.924	159.063.924
II. Nợ dài hạn	330		601.523.493.273	602.609.116.004
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		859.520.000	859.520.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	595.138.649.094	596.134.294.825
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		5.525.324.179	5.615.301.179
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.850.951.979.747	2.932.172.835.285
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.850.951.979.747	2.932.172.835.285
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		231.825.797.290	231.825.797.290

36
 01
 0N
 0NI
 0IEI
 -NGT
 7-T

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(2.380.873.817.543)	(2.299.652.962.005)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(2.299.652.962.005)	(2.027.849.658.663)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(81.220.855.538)	(271.803.303.342)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	5.966.952.277.796	4.941.675.605.290

Ngày 09 tháng 9 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Lê Bảo Anh


Lê Thị Thảo



Nguyễn Thị Hoài



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 Năm 2021


Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2021	Quý 1/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	1.763.785.008.923	2.206.865.133.682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.20	732.487.464	904.210.479
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.21	1.763.052.521.459	2.205.960.923.203
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	1.721.815.288.054	2.153.909.143.454
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		41.237.233.405	52.051.779.749
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	8.493.318.896	16.502.847.515
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	20.729.789.127	44.382.789.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.522.758.332	21.311.713.933
8. Chi phí bán hàng	25		47.460.789.166	86.377.237.429
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52.187.645.469	47.314.587.179
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(70.647.671.461)	(109.519.986.407)
11. Thu nhập khác	31		3.589.807.485	2.374.396.676
12. Chi phí khác	32		14.162.991.562	9.825.507.739
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(10.573.184.077)	(7.451.111.063)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(81.220.855.538)	(116.971.097.470)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(81.220.855.538)	(116.971.097.470)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-

Ngày 09 tháng 9 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU KÊ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Văn Bảo Anh


Lê Thị Thảo




Nguyễn Thị Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Quý 1 Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1-2021	Đơn vị tính : VND Quý 1-2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(81.220.855.538)	(116.971.097.470)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	57.288.648.520	59.896.438.042
- Các khoản dự phòng	03	1.236.366.085	(1.242.256.300)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04	1.203.328.391	14.865.469.887
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.357.522.509)	(2.965.429.895)
- Chi phí lãi vay	06	15.522.758.332	21.311.713.933
- Các khoản điều chỉnh khác	07	814.758.527	202.920.020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(6.512.518.192)	(24.902.241.783)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(42.351.935.835)	(768.915.378.009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.115.312.944.496)	(876.214.218.251)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	80.822.701.244	1.192.381.745.946
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.828.082.393	1.407.743.564
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.437.008.406)	(20.347.363.853)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.253.715.257	3.053.076.401
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.979.571.234)	(472.458.883)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.095.689.479.269)	(494.009.094.868)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.439.496.278)	(2.393.545.265)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	45.454.545	-

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.336.491.661	2.982.448.827
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	<i>(2.057.550.072)</i>	<i>588.903.562</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.724.928.756.522	1.657.761.420.286
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(724.441.818.870)	(1.011.608.200.065)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>1.000.486.937.652</i>	<i>646.153.220.221</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50	<i>(97.260.091.689)</i>	<i>152.733.028.915</i>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	297.113.323.985	293.516.487.031
Ảnh hưởng của thay đổi t.giá hối đoái q.đổi ngoại tệ	61	27.282.665	(2.658.192.603)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	199.880.514.961	443.591.323.343

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Lê Bảo Anh

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thị Thảo

Ngày 09 tháng 9 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Hoài

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2021

1. Đơn vị báo cáo

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lương thực Miền Nam – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) là một công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Tổng Công ty được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 5417/QĐ-BNN-QLDN ngày 18 tháng 12 năm 2014. Ngày 9 tháng 10 năm 2018, Tổng Công ty được chuyển đổi từ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty cổ phần theo giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300613198 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 9 tháng 10 năm 2018, đăng ký thay đổi mới nhất (lần thứ 12) ngày 11/03/2020.

Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh nông sản, thương mại, dịch vụ, du lịch;
- Sản xuất, mua bán thức ăn chăn nuôi. Nuôi, chế biến thủy hải sản;
- Sản xuất và mua bán bao bì (trừ tái phế thải tại cơ sở);
- Khai thác, mua bán nước uống tinh khiết, nước khoáng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá bằng ô tô, đường thủy nội địa;
- Kinh doanh lẻ hàng nội địa và quốc tế;
- Dịch vụ quảng cáo và tổ chức sự kiện;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (hoặc quán ăn uống bình dân);
- Mua bán phương tiện vận tải, vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh nước đá tinh khiết;
- Mua bán, bảo dưỡng, bảo trì: xe ô tô, xe máy; và
- Bán lẻ thực phẩm chế biến, thực phẩm khô, đồ hộp, các loại nước giải khát có gas, sữa và các sản phẩm từ sữa, thủy sản, rau, hoa quả tươi, thịt và các sản phẩm từ thịt, rượu, bia, thuốc lá điều sản xuất trong nước, vải, quần áo may sẵn, giày, dép, bóp, túi xách, hàng đa tổng hợp, mỹ phẩm, hàng mỹ nghệ, đồ điện gia dụng, đồ gia dụng nội thất, giường, tủ, bàn, ghế, đồ dùng cá nhân và gia đình, đồ trang sức, đồng hồ, văn phòng phẩm, thiết bị ngành ảnh, thiết bị thu hình – thu thanh, đồ kim khí, điện máy, thiết bị văn phòng, máy tính, linh kiện điện tử.

500
TỔ
CÔNG
TY
LƯƠNG
THỰC
MIỀN
NAM
CÔNG
TY
CỔ
PHẦN

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Cấu trúc Tổng Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty bao gồm Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc như sau:

- Văn phòng
- Công ty Lương thực Bến Tre
- Công ty Lương thực Sóc Trăng
- Công ty Lương thực Thực Phẩm An Giang
- Công ty Lương thực Trà Vinh
- Công ty Lương thực Đồng Tháp
- Công ty Bột mì Bình Đông
- Công ty Lương thực Sông Hậu
- Công ty Nông sản Thực phẩm Trà Vinh
- Công ty Lương thực Long An
- Công ty Lương thực Bạc Liêu
- Công ty Lương thực Vĩnh Long
- Công ty Nông sản Thực Phẩm Tiền Giang
- Công ty Lương thực Tiền Giang
- Chi nhánh Thốt Nốt

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Tổng Công ty có 12 công ty con sở hữu trực tiếp và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát đầu tư trực tiếp (1/1/2021: 12 công ty con và 6 công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được liệt kê ở Thuyết minh .

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty Lương thực miền Nam- Công ty cổ phần được tổng hợp từ Báo cáo tài chính tại ngày 31/03/2021 của Văn phòng Tổng công ty và 14 chi nhánh trực thuộc Tổng công ty.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty là từ ngày 1/1 đến ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá bình quân liên Ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của văn phòng và 14 chi nhánh trực thuộc thống nhất quy đổi thành một tỷ giá chung- tỷ giá của ngân hàng có phát sinh giao dịch nhiều nhất.

Áp dụng theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kiểm toán doanh nghiệp.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các đơn vị khác:

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên



kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ.

Phương pháp hạch toán: Hàng tồn kho Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình là Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc, thiết bị; Phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác được ghi nhận theo nguyên giá.

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.



Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải, chuyên dẫn	6 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp;
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá ghi nhận: Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Khấu hao ghi nhận: Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sử dụng quyền sử dụng đất từ 20 đến 50 năm.

Phần mềm máy vi tính

Nguyên giá ghi nhận: Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình.

Khấu hao ghi nhận: Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 8 năm.

Tài sản khác

Tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá và khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 4 đến 50 năm.

39
7
C
L
M
C
7

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc 25 năm
- + Quyền sử dụng đất Theo thời hạn quyền sử dụng đất

Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan đến quá trình đầu tư xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Giá trị của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Chi phí san lấp mặt bằng

Chi phí san lấp mặt bằng liên quan đến chi phí san lấp cho các khu đất thuê được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian của hợp đồng thuê đất từ 45 đến 50 năm.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 50 năm.

Đầu tư khu du lịch Long Trị

Đầu tư khu du lịch Long Trị bao gồm chi phí giá trị bồi hoàn khu sinh thái Long Trị, chi phí san lấp mặt bằng, chi phí nạo vét ao và đắp bờ bao tại Khu du lịch sinh thái Long Trị từ ngày 15 tháng 12 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo

phương pháp đường thẳng trong thời gian 44 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh từ cổ phần hóa doanh nghiệp, được xác định trong biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa và bao gồm: giá trị thương hiệu, giá trị tiềm năng phát triển.

Giá trị thương hiệu được xác định trên cơ sở các chi phí thực tế cho việc tạo dựng và bảo vệ nhãn hiệu, tên thương mại trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, bao gồm chi phí đào tạo nhân viên, chi phí quảng cáo, tuyên truyền trong và ngoài nước để quảng bá, giới thiệu sản phẩm, giới thiệu công ty, xây dựng trang web.

Giá trị tiềm năng phát triển được tính vào giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa là tiềm năng phát triển của doanh nghiệp được đánh giá trên cơ sở khả năng sinh lời của doanh nghiệp trong tương lai.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm kể từ khi doanh nghiệp cổ phần hóa chuyển sang công ty cổ phần.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí khác bao gồm các loại chi phí trả trước phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

Thuế

Tổng công ty thực hiện, kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp tập trung tại Công ty mẹ;
Tổng công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính 2021.

Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng



Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cho thuê: Không phát sinh

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập từ lãi tiền gửi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận, hạch toán khi Tổng công ty xác định thực nhận có tiền vào tài khoản ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm/kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Các bên liên quan

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

TÔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	7.349.451.795	7.669.291.830
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	192.531.063.166	284.730.738.027
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	4.713.294.128
	199.880.514.961	297.113.323.985



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	948.495.140.276	(299.445.840.842)	948.495.140.276	(299.445.840.842)
Công ty CP Sài Gòn Lương Thực	33.029.591.929	(33.029.591.929)	33.029.591.929	(33.029.591.929)
Công ty CP Lương thực Nam Trung Bộ	47.786.267.013	(22.017.238.394)	47.786.267.013	(22.017.238.394)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Safoco	208.306.301.000	-	208.306.301.000	-
Công ty CP Bao bì Tiền Giang	2.142.000.000	-	2.142.000.000	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Cà Mau	40.956.000.000	(40.956.000.000)	40.956.000.000	(40.956.000.000)
Công ty CP Tô Châu	65.400.000.000	(65.400.000.000)	65.400.000.000	(65.400.000.000)
Công ty CP Lương thực Bình Định	69.345.300.334	-	69.345.300.334	-
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	28.771.200.000	(28.771.200.000)	28.771.200.000	(28.771.200.000)
Công ty CP Xây lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	83.301.480.000	-	83.301.480.000	-
Công ty CP Lương thực Quảng Ngãi	5.100.000.000	(5.100.000.000)	5.100.000.000	(5.100.000.000)
Công ty CP Lương thực Thành phố Hồ Chí Minh	152.509.000.000	(104.171.810.519)	152.509.000.000	(104.171.810.519)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Kiên Giang	211.848.000.000	-	211.848.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	201.337.402.557	(87.512.188.023)	201.337.402.557	(87.512.188.023)
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Colusa - Miliket	29.752.174.213	-	29.752.174.213	-
Công ty CP Lương thực Thực phẩm Vĩnh Long	7.654.400.000	(7.654.400.000)	7.654.400.000	(7.654.400.000)
Công ty CP Hoàn Mỹ	22.500.000.000	(22.500.000.000)	22.500.000.000	(22.500.000.000)
Công ty CP Lương thực Cambodia - VN	57.357.788.023	(57.357.788.023)	57.357.788.023	(57.357.788.023)
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang	73.261.040.321	0	73.261.040.321	0
Cơ sở nuôi cá khém Long Trị	10.812.000.000	-	10.812.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác	87.362.969.498	(36.471.081.167)	87.362.969.498	(36.471.081.167)

(N/Đ 3.5.0 03)

TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

Tổng Công ty CP Đầu tư và Xuất nhập khẩu Foodinco	27.469.130.000	(8.112.139.001)	27.469.130.000	(8.112.139.001)
Công ty CP Lương thực và Bao bì Đồng Tháp	2.138.145.362	(2.015.036.149)	2.138.145.362	(2.015.036.149)
Công ty CP Bột mì Bình An	23.903.329.999	(23.903.329.999)	23.903.329.999	(23.903.329.999)
Công ty CP Bao bì Bình Tây	6.176.238.338	-	6.176.238.338	-
Công ty CP Bến Thành - Mũi Né	27.676.125.799	(2.440.576.018)	27.676.125.799	(2.440.576.018)

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ) Ngắn hạn	407.620.821.626	(202.326.556.002)	504.628.926.339	(202.359.428.953)
CTy TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Võ Thị Thu Hà	58.768.539.483	(54.964.914.483)	58.768.539.483	(54.964.914.483)
Công ty Cổ phần Tô Châu	25.965.229.715	(25.965.229.715)	25.965.229.715	(25.965.229.715)
Công ty Cổ phần Lương thực Tp.Hồ Chí Minh	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty CP lương thực Hậu Giang	17.298.568.750	(17.298.568.750)	17.298.568.750	(17.298.568.750)
Công ty TNHH Univen (S) Pte	10.972.950.000	(10.972.950.000)	10.987.275.000	(10.987.275.000)
Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
Công ty CP ACOMFOOD (trước là Cty CP TM TS Á Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
Seahorse	3.755.071.650	(3.755.071.650)	3.762.421.725	(3.762.421.725)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	2.893.900.125	(2.893.900.125)	2.893.900.125	(2.893.900.125)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Uy Lợi	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Phạm Văn Tú	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Công ty TNHH TMDV An Thành Phát	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Hộ nuôi cá Nguyễn Thành Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
AHCOF INTERNATIONAL DEVELOPMENT CO.,LTD	0		3.904.432.500	
CROPWORHTY VENTURES INC	0		5.303.808.750	
HENAN HUANGGUO GRAIN INDUSTRY CO.,LTD	0		78.261.412.500	
Xiamen Biote Cereals Oils And Food Co., Ltd	0		26.029.550.000	
XIAMEN CONVERGENCE AND HARVEST INDUSTRY CO.,LTD	0		13.222.090.000	
Xiamen Lianfa (Group) Forever Co., Ltd	0		12.669.250.000	
Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	0		3.564.000.000	
CTY CO TẬP ĐOÀN TÂN LONG	0		2.952.400.000	
CTY CP Gentraco	0		1.026.360.000	
CTY CP HUM	0		5.772.862.500	
MEGA ASIA RESOURCES PTE LTD	833.359.452		0	
Cty TNHH XNK Thủy sản Ngọc Diệp	1.014.763.838		1.727.770.744	
Công Ty TNHH TM-DV-KT- Điện Hòa Bình	1.352.571.514		1.266.121.285	
Cty TNHH WILMAR ARGO Việt Nam	1.667.293.430		0	
Công ty cổ phần Lương Thực Thực Phẩm COLUSA-MILKET	1.911.140.330		2.333.317.140	
CÔNG TY CP Quốc Tế Gia	2.430.850.000		0	
PADIBERAS NASIONAL BERHAD	2.734.545.550		1.540.103.000	
CN cty CP LT Cao Lạng tại Đồng Tháp	2.875.000.000		0	
Cty TNHH Một Thành Viên Phương Gia.	3.802.394.007		3.668.660.457	
Cty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam	3.838.894.000		0	

CHỈ TIÊU
 CHỨC
 NAM
 PHÂN
 CHỈ

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

Công ty TNHH MTV Trần Hân	4.237.846.714	5.093.755.663
CTY CP TẬP ĐOÀN TÂN LONG	4.483.000.000	0
Cty CP Thực Phẩm Á Châu	8.550.872.000	4.747.248.000
GUANGZHOU HUAREN GRAIN TRADING CO.LTD	15.288.350.000	0
R AND S TRADER PTE.LTD	43.970.674.000	0
Các đối tượng khác	134.582.042.477	157.476.884.411
	(32.082.956.688)	(32.094.154.564)

31/03/2021		01/01/2021	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
VND	VND	VND	VND

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ) Dài hạn

593.484.479.769	-	594.637.125.500	-
593.484.479.769		594.637.125.500	

Hỗ trợ chính phủ Cuba



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	520.193.718.415	(331.363.454.459)	383.106.954.333	(331.363.454.459)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thịnh Phát Kon Tum	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Công Ty TNHH XNK Thương Mại VõThịThuHà	87.991.938.232	(84.620.041.732)	87.991.938.232	(84.620.041.732)
Cty CP LT Hậu Giang	59.726.957.750	(59.726.957.750)	59.726.957.750	(59.726.957.750)
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	78.629.955.300	(77.547.337.612)	78.629.955.300	(77.547.337.612)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	5.782.571.683	(5.782.571.683)	5.782.571.683	(5.782.571.683)
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Hậu Giang	13.500.000.000	(4.000.000.000)	13.500.000.000	(4.000.000.000)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
DNTN Chử Tín	1.671.381.552	(1.671.381.552)	1.671.381.552	(1.671.381.552)
CTY TNHH MTV KD VÀ CB LT HUONG HANH	577.500.000		4.881.055.000	
Cty CP LT Intimex	3.450.000.000		0	
Công ty Honda Việt Nam	5.434.562.950		6.657.628.149	
Cty TNHH MTV Tâm Lang	5.800.000.000		0	
Cty CP PHÚ HỨNG	9.690.000.000		0	
CTY TNHH LỘC VÂN	10.856.250.000		4.911.115.000	
CtyCP GENTRACO	17.282.500.000		0	
CtyCP LT Hưng Phước	28.346.535.000		0	
Cty TNHH Phát Tài	39.903.625.000		0	
Công ty CP Nông nghiệp cao Đại Tài	50.260.314.575		16.895.158.850	
Các đối tượng khác	4.576.312.060	(1.301.849.817)	5.745.878.504	(1.301.849.817)



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
PHẢI THU KHÁC	239.823.162.548	(138.190.572.756)	238.417.352.899	(138.701.718.475)
Ngắn hạn	1.740.197.641	(14.130.000)	222.140.279	(14.130.000)
Tạm ứng	788.311.056	(8.000.000)	264.077.396	(8.000.000)
Ký cược, ký quỹ	94.781.205	-	166.911.415	-
Bảo hiểm xã hội	18.297.135	-	20.184.885	-
Bảo hiểm y tế	7.433.820	-	8.971.060	-
Bảo hiểm thất nghiệp	299.994.543	-	299.994.543	-
Phải thu về cổ phần hóa				
Phải thu Cty CP lương thực Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
tiền ứng vốn mua gạo				
Phải thu CT CP LT Đà Nẵng tiền lãi ứng	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
vốn				
Phải thu Cty CP Tô Châu tiền vốn và lãi	83.870.453.483	(83.870.453.483)	84.000.153.202	(84.000.153.202)
kinh doanh				
Phải thu CP Lương thực Hậu Giang về	28.000.000.000	(28.000.000.000)	28.000.000.000	(28.000.000.000)
việc Tổng Cty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh				
Phải thu Cty LT Thành phố	38.400.299.121	-	38.400.299.121	-
Phải thu CtyXNK Kiên Giang	7.902.592.072	-	7.902.592.072	-
Chi phí của Công ty cổ phần	3.917.686.259	-	3.917.686.259	-
Phải thu BTC tiền gạo viện trợ Philippin	2.041.037.047	-	2.041.037.047	-
DNTN Chữ Tín	5.297.314.070	(5.297.314.070)	5.307.314.070	(5.297.314.070)
Cty TNHH Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Cty TNHH XNK Hiệp Tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
Phan Thanh Mộng	1.956.904.000	(1.956.904.000)	1.956.904.000	(1.956.904.000)
Nguyễn Thanh Liêm	2.318.088.494	-	2.318.088.494	-
Phải thu khác	47.614.384.814	(3.488.383.415)	48.035.611.268	(3.488.383.415)

(2/00) M. C. T. (0)

TỔNG CÔNG TY LUONG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

PHẢI THU KHÁC

Dãi hạn	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cổ phần hóa	108.566.534	0	108.566.534	0
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	0	5.000.000	0
Công ty CP Oto ABC	45.500.000	0	45.500.000	0
Phải thu khác	10.000.000	0	10.000.000	0
	169.066.534	0	169.066.534	0

NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
	1.333.856.114.351	-1.333.856.114.351	1.334.400.133.021	-1.334.400.133.021
Hợp tác xã NN Đức Thành	66.300.000	(66.300.000)	66.300.000	(66.300.000)
Cty CPXNKNSTPCà Mau	80.166.516	(80.166.516)	80.166.516	(80.166.516)
DNTN Đại Tân	96.923.032	(96.923.032)	96.923.032	(96.923.032)
Công ty TNHH Phạm Ngọc Tiên	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Thành Phước	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
DNTN Hòa Thuận	630.000.000	(630.000.000)	630.000.000	(630.000.000)
Đoàn Thị Kim Thoa	967.705.500	(967.705.500)	967.705.500	(967.705.500)
Lê Tường Vân (NS Phú Cường)	1.102.446.367	(1.102.446.367)	1.102.446.367	(1.102.446.367)
Nguyễn Đức Chi	1.134.560.286	(1.134.560.286)	1.134.560.286	(1.134.560.286)

(P.HC)
 Y.CÓ.
 4.NH
 5.TH
 6.T
 10/03/2021

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

Nguyễn Thanh Hùng	1.200.000.000	(1.200.000.000)	1.200.000.000	(1.200.000.000)
Cty TNHH TM Hải Gia	1.321.775.227	(1.321.775.227)	1.321.775.227	(1.321.775.227)
Cty TNHH An Thành Phát	1.324.500.000	(1.324.500.000)	1.324.500.000	(1.324.500.000)
Phạm Văn Tú	1.392.499.021	(1.392.499.021)	1.392.499.021	(1.392.499.021)
Công ty XNK NSTP Cà Mau	1.540.000.000	(1.540.000.000)	1.540.000.000	(1.540.000.000)
Nguyễn Thế Đình	1.579.580.160	(1.579.580.160)	1.579.580.160	(1.579.580.160)
Công ty TNHH TM DV Uy Lợi	1.580.440.000	(1.580.440.000)	1.580.440.000	(1.580.440.000)
Công ty CP LT Đà Nẵng	1.629.041.396	(1.629.041.396)	1.629.041.396	(1.629.041.396)
Nguyễn Văn Sáu (NS Phú Cường)	1.658.386.233	(1.658.386.233)	1.658.386.233	(1.658.386.233)
MSA Food Trading	2.240.775.000	(2.240.775.000)	2.240.775.000	(2.240.775.000)
DNTN Trang trại Đồng Tâm	2.526.596.065	(2.526.596.065)	2.526.596.065	(2.526.596.065)
DNTN Hồng Gấm	3.122.377.000	(3.122.377.000)	3.122.377.000	(3.122.377.000)
Cty CP LT Lúa Vàng	3.400.000.000	(3.400.000.000)	3.400.000.000	(3.400.000.000)
Công ty CP LT Quảng Ngãi	3.586.838.953	(3.586.838.953)	3.586.838.953	(3.586.838.953)
Sea HORSE	3.755.071.650	(3.755.071.650)	3.762.421.725	(3.762.421.725)
Nguyễn Thành Hiếu	5.332.294.200	(5.332.294.200)	5.332.294.200	(5.332.294.200)
AMZ Capital SDN BHD	5.980.230.000	(5.980.230.000)	5.980.230.000	(5.980.230.000)
Công ty TNHH Phương Huệ	6.019.436.737	(6.019.436.737)	6.019.436.737	(6.019.436.737)
Cty CP ACOMFOOD(A Châu)	6.362.314.131	(6.362.314.131)	6.362.314.131	(6.362.314.131)
M.H Trading SDN BHD	6.846.801.000	(6.846.801.000)	6.846.801.000	(6.846.801.000)
DNTN Chử Tín	7.143.695.622	(7.143.695.622)	7.143.695.622	(7.143.695.622)
Mai Hữu Út	7.193.017.400	(7.193.017.400)	7.193.017.400	(7.193.017.400)
Cty TNHH XNK Hiệp tài	9.017.732.212	(9.017.732.212)	9.017.732.212	(9.017.732.212)
Công ty TNHH Lương thực V.A.P	10.033.561.582	(10.033.561.582)	10.033.561.582	(10.033.561.582)
Công ty Univen (S)	10.972.950.000	(10.972.950.000)	10.987.275.000	(10.987.275.000)
Công ty TNHH Đầu tư Bình Lợi	12.709.500.000	(12.709.500.000)	12.709.500.000	(12.709.500.000)
Công ty CP LT TP HCM	24.361.723.614	(24.361.723.614)	24.361.723.614	(24.361.723.614)
Công ty CP Tập đoàn Thịnh Phát	77.481.437.313	(77.481.437.313)	77.481.437.313	(77.481.437.313)
Kon Tum				
Công ty TNHH MTV Hòa Tân Lộc	80.441.237.737	(80.441.237.737)	80.441.237.737	(80.441.237.737)

CHỖ MI
 HẠN
 30

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

Công Ty CP Lương Thực Hậu Giang	109.025.526.500	(109.025.526.500)	109.025.526.500	(109.025.526.500)
Công ty CP Tô Châu	109.835.683.198	(109.835.683.198)	109.965.382.917	(109.965.382.917)
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	139.584.956.215	(139.584.956.215)	139.584.956.215	(139.584.956.215)
Tài sản thiếu chờ xử lý	661.975.531.134	(661.975.531.134)	661.975.531.134	(661.975.531.134)
Các đối tượng khác	7.402.503.350	(7.402.503.350)	7.795.147.226	(7.795.147.226)



Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/03/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Tấn	VND	Tấn	VND
Lương thực Trà Vinh (*)	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	661.975.531.134
Bột Mì Bình Đông		-		56.100.000
	83.313,922	661.975.531.134	83.313,922	662.031.631.134

(*) Hàng tồn kho thiếu chờ xử lý theo Báo cáo kết quả kiểm kê đột xuất tại Công ty Lương thực Trà Vinh ngày 22/11/2017 của Tổ kiểm kê đột xuất thành lập theo Quyết định số 145/QĐ-TCT ngày 27/10/2017 của Tổng giám đốc Tổng công ty Lương thực miền Nam. Khoản tài sản thiếu này đã được Công ty dự phòng tổn thất toàn bộ (xem thuyết minh nợ xấu số 09). Vụ việc này đã được Toà án đưa ra xét xử sơ thẩm ngày 23/09/2020 và đã có đơn xét xử phúc thẩm. Đến nay, Công ty vẫn đang đợi kết luận phúc thẩm của tòa án.

HÀNG TỒN KHO

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	49.637.206.672	-	16.537.316.764	-
Nguyên liệu, vật liệu	593.247.392.624	(1.807.606.356)	103.450.939.259	(1.870.988.843)
Công cụ, dụng cụ	15.904.259.597	-	11.452.807.169	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.878.152.963	-	3.328.934.917	-
Thành phẩm	679.387.591.581	(78.081.911)	227.211.393.375	(145.069.652)
Hàng hoá	119.934.463.454	(18.310.943)	87.456.151.205	(79.207.360)
Hàng gửi đi bán	154.549.928.445	-	31.829.609.165	-
Hàng hóa bất động sản	46.272.823.236	-	46.272.823.236	-
	1.663.811.818.572	(1.903.999.210)	527.539.975.090	(2.095.265.855)

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	987.295.403	462.927.750
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	736.251.328	756.975.308
Chi phí bao bì chờ phân bổ	76.182.524	61.408.820
Chi phí sửa chữa tài sản	1.210.918.263	1.398.625.914
Chi phí làm hàng xuất khẩu	3.018.706.797	1.686.268.571
Chi phí thuê đất, mặt nước	1.375.622.649	15.000.000
Chi phí thanh lý nhà 02 Điện Biên Phủ, TP Trà Vinh	3.409.253.364	3.409.253.364
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.101.340.880	845.860.040
	12.915.571.208	8.636.319.767

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2021	01/01/2021
Dài hạn	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ	1.894.832.127	1.758.877.146
Chi phí sửa chữa	3.896.981.788	3.738.319.221
Bao bì luân chuyển	599.272.585	697.720.979
Chi phí đền bù giải tỏa mặt bằng tại các đơn vị trực thuộc	55.005.086.697	55.359.106.753
Chi phí thuê nhà, thuê kho và thuê đất	70.596.575.612	72.222.877.643
Chi phí đầu tư khu du lịch Long Trị	5.613.577.600	5.650.670.911
Chi phí đầu tư hạ tầng ao nuôi trồng thủy sản chờ phân bổ	5.833.163.511	6.140.172.117
Chi phí thành lập doanh nghiệp	514.057.772	531.144.041
Giá trị công cụ dụng cụ tăng theo kết quả xác định GTDN	507.632.910	759.559.570
Lợi thế kinh doanh theo kết quả xác định GTDN	9.458.627.581	14.126.069.261
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.461.910.696	4.576.769.980
	158.381.718.879	165.561.287.622



CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lương thực Long An		
Dự án kho trung tâm Khánh Hưng	5.457.758.801	5.457.758.801
Lương thực Sông Hậu		
Xây dựng cầu cảng 10.000 tấn	462.412.089	462.412.089
Bột Mì Bình Đông		
Di dời nhà máy-chi phí lập dự án	5.000.000	5.000.000
Dự án di dời cây xăng, xây nhà cao tầng	88.189.102	88.189.102
Lương thực Vĩnh Long		
Công trình Kho LT Tam Bình	2.008.700.230	1.851.427.503
Lương thực Bạc Liêu		
San lấp mặt bằng NM Phước Long	876.466.050	876.466.050
Dự án đền bù giải tỏa XD Nhà máy NQA. Giai đoạn 2	283.999.301	157.590.210
NSTP Tiền Giang		
Nhà máy chế biến thủy sản	1.991.303.234	1.991.303.234
Lương thực Tiền Giang		
TTNS Phú Cường	21.682.727	21.682.727
Lương thực Đồng Tháp		
Thi công hạng mục thay tol tại PX1 chợ NS	82.568.126	76.769.988
Văn phòng		
Sửa chữa lớn tại VP TCT	869.768.546	674.074.432

131
NG
NGT
NGT
ÊN
NGTY
1-TR

TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp. HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn (> 1 tỷ)	289.117.107.498	275.964.401.613	231.325.260.323	228.549.858.188
CTY CP NS VINACAM	0	0	3.107.728.000	3.107.728.000
Cơ sở Bao bì Quang Vinh	17.600.000	17.600.000	0	0
Cty Điện lực An Giang	149.552.590	149.552.590	0	0
Công ty TNHH TM DV Vận tải Dương Phước Thuận	328.460.000	328.460.000	671.589.999	671.589.999
Công ty TNHH Thanh Đức	476.880.000	476.880.000	349.155.000	349.155.000
CTY CP SX BB ĐẠI TÂY DUONG	792.152.900	792.152.900	2.060.563.560	2.060.563.560
CTY TNHH HÀNG KIỂM TOÁN AASC	830.000.000	830.000.000	1.891.850.480	1.891.850.480
Công ty CP Xây Lắp Cơ khí và Lương thực Thực phẩm	920.141.783	920.141.783	213.805.680	213.805.680
Công Ty TNHH 01 Thành Viên Hòa Tân Lộc	1.082.617.688	1.082.618.688	1.082.617.688	1.082.618.688
Công Ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Thương Mại Vô Thị Thu Hà	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000	1.162.500.000
Cty/TNHH SX TM Nhựa Cường Thịnh	1.319.326.800	1.319.326.800	0	0
CN Cty TNHH KPMG	1.685.652.232	1.685.652.232	0	0
Chi nhánh Công ty Honda Việt Nam	2.174.321.091	2.174.321.091	2.370.686.199	2.370.686.199
Công ty TNHH MTV Kỹ nghệ lạnh á Châu	2.190.433.557	0	2.190.433.557	0
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Đầu Tư Bình Lợi	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500	2.209.396.500
Cty CP Xăng Dầu và Dịch vụ Hàng Hải STS	2.382.160.000	2.382.160.000	1.751.660.000	1.751.660.000
Công ty CP Trung Đông	3.913.362.893	3.913.362.893	106.146.480	106.146.480
Cty TNHH MTV út Dũng Tân Tây	4.545.000.000	4.545.000.000	0	0
CN TCT TM Hà Nội - CTCP tỉnh Đồng Tháp	5.970.000.000	5.970.000.000	0	0

HỒ CHỮ
 PHẢI
 IM
 LUC
 C

TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

Công Ty Cổ Phần Việt Nam Kỹ Nghệ Bột Mì	10.345.901.000	10.345.901.000	0	0
Phải trả người bán gạo từ nông dân	10.377.303.750	0	0	0
Val Win Trading	12.154.253.336	12.154.253.336	10.612.384.352	10.612.384.352
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	20.870.530.201	20.870.530.201	45.273.432.959	45.273.432.959
Công ty TNHH Đa Năng	115.335.106.200	115.335.106.200	143.639.712.000	143.639.712.000
Các đối tượng khác	87.884.454.977	87.299.485.399	12.631.597.869	12.046.628.291



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn (> 1 tỷ)

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
	102.682.392.034	69.059.095.175
NEW EASTERN (1971) PTE LTD	0	927.665.605
Công ty TNHH Hưng Phát Lợi	0	285.600.000
AGRICORP LIMITED	0	1.242.288.320
CTY CP QUỐC TẾ GIA	0	12.200.000.000
CTY TNHH XNK PHƯỚC CHUNG CHỢ MỚI	0	4.294.000.000
Cty TNHH Gia công cám gạo Honoroad Việt Nam	27.400.000	0
NORTH PASADENA WHOLESALING CO	191.759.000	2.087.539.500
Công ty CP XNK Thủy sản An Mỹ	340.000.000	0
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng CN TP.HCM	507.941.041	704.302.481
BAYARJAVKHLAN LIMITED TRADE COMPANY	766.017.000	170.771.955
Cty TNHH XNK Tổng Hợp Nông Sản Việt	1.077.090.000	268.436.500
GOLDEN SUN IMPORT & EXPORT COMPANY LIMITED	1.214.673.709	1.214.673.709
Công Ty Cổ Phần Lương Thực Bình Minh	1.766.966.420	3.017.972.960
Cty CP LT Bình Định	2.211.600.000	0
Cty TNHH Lương thực Angimex	2.310.000.000	0
Cty TNHH XNK Vimex	2.996.452.800	0
ANVIT HRIDHAAN TRADING, INC	3.039.105.000	0
EVERWELL PTE.LTD	6.261.588.000	1.637.587.250
Tổng cty Thương mại Sài Gòn	3.321.498.000	0
Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Võ Thị Thu Hà	3.803.625.000	3.803.625.000
Cty Cp Tập Đoàn Intimex	5.625.000.000	0
SODATRADE CORPORATION	5.915.877.879	5.535.128.970
AGRIEX COMPANY LTD	5.938.616.000	3.153.945.600
CROPWORHTY VENTURES INC	5.941.415.000	0
MIDANA0 AGRIPPLUS CORP	5.941.708.800	1.246.464.000
Công ty CP Lương thực Hậu Giang	9.500.000.000	9.500.000.000
Công ty TNHH Đa Năng	10.000.000.000	0
FNJ INVESTMENT LIMITED	10.810.860.811	7.522.436.437
Các đối tượng khác	13.173.197.574	10.246.656.888

M.S.B.N.

CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	6.093.773.986	4.260.207.841
Trích trước chi phí hàng xuất khẩu (vận chuyển, dỡ hàng,...)	589.663.993	2.514.023.943
Trích trước tiền thuê đất	4.324.920.281	2.544.325.038
Trích trước tiền đồng phục	928.500.000	318.000.000
Chi phí kiểm toán	506.696.753	1.748.696.753
Chi phí phải trả khác	2.973.570.018	1.403.287.742
	<u>15.417.125.031</u>	<u>12.788.541.317</u>

PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	3.434.898.178	2.756.778.826
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	642.685.000	642.685.000
Ptrá Bộ tài chính khoản thu từ xử lý Nhà đất	1.816.924.609	1.816.924.609
Phải trả quỹ tình thương của CBCNV	656.746	656.746
Ptrá nhà thầu tiền giữ bảo hành công trình	45.345.263	44.707.468
Ptrá khoản tạm giữ tại kho bạc Nhà Nước	27.877.394.336	27.877.394.336
Phải trả về cổ phần hóa	6.248.290.987	6.247.857.979
Phải trả tiền chuyển quyền sử dụng đất	39.584.880.000	39.584.880.000
Phải trả Nhà nước về khoản tiền lãi thu từ công ty con do chậm nộp tiền cổ phần hóa	22.079.961.265	22.079.961.265
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.179.043.328	9.813.925.482
	<u>117.910.079.712</u>	<u>110.865.771.711</u>

Dài hạn

	31/03/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.654.169.325	1.497.169.325
Phải trả dài hạn khác	593.484.479.769	594.637.125.500
	<u>595.138.649.094</u>	<u>596.134.294.825</u>

TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	VND	VND
Doanh thu nhận trước	12.248.464.628	12.411.017.354
	<u>12.248.464.628</u>	<u>12.411.017.354</u>
Dài hạn		
Doanh thu nhận trước	859.520.000	859.520.000
	<u>859.520.000</u>	<u>859.520.000</u>

31
NG
IG T
EN
C TY
7-TI

TỔNG CÔNG TY LUÔNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P.Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu 01/01/2020	2.429.346.728.545	1.700.948.116.259	155.902.568.953	42.046.265.184	11.033.724.411	4.339.277.403.352						698.612.727
Mua trong kỳ	-	698.612.727	-	-	-	-	-	-	-	-	-	286.256.977
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	254.156.977	32.100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.270.837.636
Tăng do điều động nội bộ	-	4.417.452.511	853.385.125	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	(4.417.452.511)	(853.385.125)	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.270.837.636)
Giảm do điều động nội bộ	(1.200.520.517)	(148.571.429)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.349.091.946)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.429.600.885.522	1.701.678.828.986	155.902.568.953	42.046.265.184	11.033.724.411	4.340.262.273.056						
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu 01/01/2020	1.316.375.941.631	1.071.625.616.715	122.025.770.516	35.917.497.387	7.369.477.930	2.553.314.304.179						
Khấu hao trong kỳ	26.469.844.565	27.406.683.851	2.729.306.414	529.606.324	103.163.721	57.238.604.875						
Tăng do điều động nội bộ	-	2.607.469.065	814.758.527	-	-	3.422.227.592						
Tăng do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-						
Tăng khác	-	-	-	-	-	-						
Giảm do điều chỉnh	-	-	-	-	-	-						
Giảm do điều động nội bộ	(959.923.251)	(2.607.469.065)	(814.758.527)	-	-	(3.422.227.592)						
Giảm khác	(241.768.173)	(241.768.173)	-	-	-	(1.201.691.424)						
Số dư cuối kỳ	1.342.845.786.196	1.099.032.300.566	124.755.076.930	36.447.103.711	7.472.641.651	2.610.552.909.054						
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu kỳ	1.112.905.285.989	629.698.741.772	32.874.915.784	6.658.883.307	3.825.272.321	1.785.963.099.173						
Tại ngày cuối kỳ	1.086.689.598.401	603.022.770.648	30.145.609.370	6.129.276.983	3.722.108.600	1.729.709.364.002						

PH: M. C. / 1.2.11

TỔNG CÔNG TY LUƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định vô hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá							
Số dư đầu	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485			
Mua trong kỳ	0	0	0	0			
Tăng do nhận bàn giao	0	0	0	0			
Tăng do điều chỉnh	0	0	0	0			
Tăng khác	0	0	0	0			
Giảm do điều chỉnh	0	0	0	0			
Giảm khác	0	0	0	0			
Số dư cuối kỳ	170.851.640.936	6.459.154.866	9.462.055.683	186.772.851.485			
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu	16.524.651.713	6.385.871.193	8.021.015.477	30.931.538.383			
Khấu hao trong kỳ	679.824.579	29.940.632	61.939.263	771.704.474			
Tăng do nhận bàn giao	0	0	0	0			
Tăng do điều chỉnh	0	0	0	0			
Tăng khác	0	0	0	0			
Giảm do điều chỉnh	0	0	0	0			
Giảm khác	0	0	0	0			
Số dư cuối kỳ	17.204.476.292	6.415.811.825	8.082.954.740	31.703.242.857			
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu kỳ	154.326.989.223	73.283.673	1.441.040.206	155.841.313.102			
Tại ngày cuối kỳ	153.647.164.644	43.343.041	1.379.100.943	155.069.608.628			



TỔNG CÔNG TY LUONG THUC MIEN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
 333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
 cho kỳ kế toán
 01/01/2021 đến 31/03/2021

VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	-2.299.652.962.005	2.932.172.835.285
Tăng vốn trong kỳ	38.626.598	0	0	38.626.598
Giảm vốn trong kỳ	-38.626.598	0	0	-38.626.598
Lãi/Lỗ trong kỳ	0	0	-81.220.855.538	-81.220.855.538
Số dư cuối kỳ	5.000.000.000.000	231.825.797.290	(2.380.873.817.543)	2.850.951.979.747



TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN NAM
- CÔNG TY CỔ PHẦN
333 Trần Hưng Đạo, P. Cầu Kho, Q.1, Tp.HCM

Báo cáo tài chính riêng
cho kỳ kế toán
01/01/2021 đến 31/03/2021

TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.744.323.189.204	2.180.140.715.333
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.461.819.719	26.724.418.349
	1.763.785.008.923	2.206.865.133.682

CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	714.100.689	680.617.569
Hàng bán bị trả lại	18.386.775	223.592.910
Giảm giá hàng bán	0	0
	732.487.464	904.210.479

GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán;	1.682.199.373.845	2.103.499.275.231
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	13.604.061.147	20.064.264.541
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	86.984.052	86.984.052
Trích dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-191.266.645	56.223.235
Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	10.936.300	51.036.626
Chi phí sản xuất không hạch toán vào giá thành	16.700.362.159	20.419.704.406
Hao hụt trong định mức	46.851.245	600.084.851
Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	9.357.985.951	9.131.570.512
	1.721.815.288.054	2.153.909.143.454

DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.452.102.787	2.953.067.751
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	5.582.931.417
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.600	1.600
Lãi bán ngoại tệ	889.132.704	2.514.010.933
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	5.532.877.726	5.185.910.415
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	619.131.655	262.755.829
Doanh thu hoạt động tài chính khác	72.424	4.169.570
	8.493.318.896	16.502.847.515

CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	15.522.758.332	21.311.713.933
Lỗ bán ngoại tệ	1.929.212.134	5.514.954.473
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.654.213.755	2.930.267.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.623.604.906	14.625.853.189
	20.729.789.127	44.382.789.063

11
3
T
TH
NA
C
P
H
B

CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên	7.024.576.165	6.265.607.110
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.392.810.053	7.331.716.293
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	588.222.966	642.111.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.653.715.245	1.826.444.941
Chi phí giám định hàng xuất khẩu	585.154.429	1.151.310.036
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.899.041.901	64.322.990.333
Chi phí bằng tiền khác	2.317.268.407	4.837.057.118
	47.460.789.166	86.377.237.429

CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	26.391.916.480	20.150.764.778
Chi phí vật liệu quản lý	199.741.007	277.481.199
Chi phí đồ dùng văn phòng	530.141.002	478.688.627
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.759.250.410	6.192.904.964
Thuế, phí và lệ phí	4.154.240.346	3.137.346.692
Chi phí dự phòng	-386.579.910	471.637.484
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.734.856.655	4.725.074.979
Chi phí bằng tiền khác	10.804.079.479	11.880.688.456
	52.187.645.469	47.314.587.179



THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Thưởng chỉ tiêu sản lượng, hỗ trợ bán hàng của khách hàng	739.569.574	505.552.314
Thu nhập từ tiền thưởng doanh số	522.292.196	111.070.959
Thu nhập từ xử lý tài sản thừa trong kiểm kê	210.190.860	60.421.915
Thu nhập từ bán giảm chỉ tiêu	414.910.000	0
Thu nhập khác	1.702.844.855	1.697.351.488
	3.589.807.485	2.374.396.676


CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	4.154.561.879	1.929.517.261
Các khoản bị phạt	788.649	1.228.163
Chi phí khấu hao tài sản ngưng hoạt động	7.444.399.053	7.337.671.258
Chi phí khác	2.563.241.981	557.091.057
	14.162.991.562	9.825.507.739

CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.813.142.201.098	6.461.450.409.377
Chi phí nhân công	54.328.027.007	51.050.966.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.675.195.878	53.205.481.066
Chi phí dịch vụ mua ngoài	160.690.143.582	487.141.737.780
Chi phí khác bằng tiền	47.074.873.869	50.822.706.993
Chi phí dự phòng	8.302.386.059	5.621.426.346
	6.136.212.827.493	7.109.292.728.206

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Lê Bảo Anh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thị Thảo

Ngày tháng năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Thị Hoài